

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2025

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN	SO SÁNH (%)
A	B	I	2	3=2/1
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ	173,628,943	39,265,000	22.61
1	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	13,512,000	3,859,000	28.56
2	Số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh	33,430,000	7,500,000	22.43
3	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh	107,457,000	27,906,000	25.97
4	Thu chuyển nguồn	-	-	
5	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên, số thu chuyển nguồn ngân sách năm 2024 sang năm 2025, số thu được bổ sung từ nguồn điều tiết ngân sách xã 6 tháng đầu năm 2025 của các xã, thị trấn cũ trước khi sáp nhập	19,229,943	-	
6	Thu các khoản huy động đóng góp		-	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	173,628,943	83,790,041	48.26
1	Chi đầu tư phát triển	18,726,238	10,521,000	
2	Chi thường xuyên	153,963,705	60,619,000	39.37
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		560,600	
4	Chi chuyển nguồn		12,089,441	
5	Dự phòng	939,000		0

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2025

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN		SO SÁNH (%)	
		Thu NSNN	Thu NS xã	Thu NSNN	Thu NS xã	Thu NSNN	Thu NS xã
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3/1</i>	<i>6=4/2</i>
	TỔNG THU	262,684,943	173,628,943	92,847,000	39,265,000	35.35	22.61
I	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	102,568,000	13,512,000	57,575,000	3,859,000	56	28.56
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước			134,000			
	Thuế giá trị gia tăng			119,000	0		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			15,000	0		
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	6,395,000	1,199,000	10,572,000	1,371,000	165.32	114.35
	Thuế giá trị gia tăng			7,099,000	1,371,000	111.01	114.35
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			3,473,000	0		
3	Lệ phí trước bạ	7,871,000	1,170,000	3,221,000	292,000	40.92	24.96
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	216,000	151,000	255,000	179,000	118.06	118.54
5	Thuế thu nhập cá nhân	4,803,000	3,362,000	2,735,000	1,724,000	56.94	51.28
6	Thu phí và lệ phí	167,000	167,000	98,000	33,000	58.68	19.76
7	Thu tiền sử dụng đất	82,000,000	6,474,000	39,543,000	21,000	48.22	0.32
8	Thu tiền thuê mặt đất mặt nước	182,000	55,000	661,000	110,000	363.19	200.00
9	Thu khác ngân sách	708,000	708,000	356,000	129,000	50.28	18.22
	Thu tiền phạt			227,000	0		
	Thu khác còn lại			129,000	129,000		
10	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích...tại xã	226,000	226,000	0	0	-	-
II	Thu các khoản huy động đóng góp			0	0		
III	Số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh	33,430,000	33,430,000	7,500,000	7,500,000	22.43	22.43
IV	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh	107,457,000	107,457,000	27,906,000	27,906,000	25.97	25.97
V	Thu chuyển nguồn			0	0		
VI	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên, số thu chuyển nguồn ngân sách năm 2024 sang năm 2025, số thu được bổ sung từ nguồn điều tiết ngân sách xã 6 tháng đầu năm 2025 của các xã, thị trấn cũ trước khi sáp nhập	19,229,943	19,229,943				

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2025

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	XDCB	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	XDCB	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	173,628,943	18,726,238	153,963,705	83,790,041	10,521,000	60,619,000	48.26	56.18	39.37
	<i>Trong đó</i>									
1	Chi cho công tác dân quân tự vệ,	1,320,253	-	1,320,253	859,000	-	859,000	65.06		65.06
	An ninh				645,000	-	645,000			
2	Chi giáo dục	101,111,000	-	101,111,000	34,374,000	2,138,000	32,236,000	69.92		69.92
2	Chi sự nghiệp đào tạo	50,000	-	50,000	0	-	-	-		-
	Chi y tế	-	-	-	1,528,000	-	1,528,000			
5	Chi dân số	42,518	-	42,518	10,000	-	10,000	23.52		23.52
6	Chi văn hóa, thông tin	307,500	-	307,500	271,000	-	271,000	88.13		88.13
7	Chi phát thanh, truyền thanh	1,694,427	-	1,694,427	744,000	-	744,000	43.91		43.91
8	Chi thể dục thể thao	2,879,639	-	2,879,639	1,566,000	-	1,566,000	54.38		54.38
9	Chi sự nghiệp môi trường	589,637	-	589,637	767,000	-	767,000	130.08		130.08
10	Chi các hoạt động kinh tế	899,000	-	899,000	7,591,000	3,773,000	3,818,000	844.38		424.69
11	Chi hoạt động của CQL Nhà nước, Đảng, đoàn thể	42,144,331	-	42,144,331	12,679,000	-	12,679,000	30.08		30.08
12	Chi cho công tác xã hội	1,925,400	-	1,925,400	10,106,000	4,610,000	5,496,000	524.88		285.45
13	Chi khác	1,000,000	-	1,000,000	0	-	-	-		-
14	Chi nộp ngân sách cấp trên				560,600	-				
15	Chi chuyển nguồn				12,089,441	-				
16	Dự phòng	939,000	0	-	-			-		-